

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 10-8-2022

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH LONG AN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ái Duy

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đỗ Hữu Quang

2. Bà Nguyễn Thị Bích Tuyền

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Quê, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành tỉnh Long An.

***- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hồng Thu, kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2022 tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 150/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2022 về “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2022/QĐXXST-HN ngày 02 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Bùi Thị Ngọc J, sinh năm 1994. Địa chỉ: Số 121/6, ấp Th, xã Th, huyện C, tỉnh L (có mặt).

***- Bị đơn:*** Ông Nguyễn Minh Đ, sinh năm 1991. Địa chỉ: Số 100/4, ấp Th, xã Th, huyện C, tỉnh L (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 9 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc J trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Minh Đ chung sống với nhau như vợ chồng vào ngày 01/6/2019 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định.

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau và vợ chồng đã không còn chung sống với nhau từ tháng 4/2020 đến nay. Nay xét thấy tình

cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục chung sống có hạnh phúc nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Minh Đ.

Về nuôi con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là nữ trang mà ba mẹ ông Đ cho vợ chồng vào ngày cưới, hiện bà và ông Đ đã tự thỏa thuận xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà cam kết vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Ông Nguyễn Minh Đ là bị đơn trình bày tại biên bản hòa giải ngày 02/8/2022:* Qua lời trình bày của bà Jan về điều kiện kết hôn là đúng, ông và bà J chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên bà J yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

Về nuôi con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là nữ trang mà ba mẹ ông cho vợ chồng vào ngày cưới, hiện ông và bà Jan đã tự thỏa thuận xong nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông cam kết không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định về thủ tục tố tụng. Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Qua các chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Bùi Thị Ngọc J và ông Nguyễn Minh Đ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Bùi Thị Ngọc J có đơn khởi kiện, yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Minh Đ, việc tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông Nguyễn Minh Đ cư trú tại huyện Châu Thành, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý giải quyết là đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn: Do ông Nguyễn Minh Đ có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị Ngọc J và ông Nguyễn Minh Đ tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2019 đến nay mà không đăng ký kết hôn mặc dù có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8, 9 Luật

hôn nhân gia đình; Bà J và ông Đ không đăng ký kết hôn có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Th, nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó, hôn nhân giữa bà J và ông Đ là hôn nhân không được pháp luật công nhận quan hệ vợ chồng.

Xét thấy, quá trình chung sống vợ chồng bà J, ông Đ xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên bà J yêu cầu ly hôn và ông Đ cũng đồng ý ly hôn. Do bà J và ông Đ sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo quy định nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để không công nhận bà Bùi Thị Ngọc J và ông Nguyễn Minh Đ là vợ chồng.

[3] Về nuôi con chung: Bà J và ông Đ không có con chung.

[4] Về chia tài sản chung: Bà J và ông Đ không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Về nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Quan điểm giải quyết vụ án của kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc J phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Bùi Thị Ngọc J và ông Nguyễn Minh Đ.

2. Về án phí: Bà Bùi Thị Ngọc J phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà J đã nộp theo biên lai thu số 0007960 ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Tòa án tỉnh LA;
- VKSND huyện;
- Chi cục THA dân sự huyện;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, án văn).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Ái Duy**